

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA SÚP

(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	25.000	23.000	
2	Xã Ea Lê	27.000	24.000	22.000
3	Xã Ea Rôk	22.000	20.000	16.000
4	Xã Ia Jloi	20.000	17.000	
5	Xã Ea Bung	25.000	22.000	20.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	22.000	20.000	
7	Xã Cư K'Bang	20.000	17.000	15.000
8	Xã Ya Lốp	17.000	15.000	
9	Xã Ia RVê	17.000	15.000	
10	Thị trấn Ea Súp	28.000	26.000	

* Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa tại thôn 4, 5, 6.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19.
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các thôn 13, 14, 18.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 9, 10, 11, 12, 13, 14, 17, 18
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 5, 6, 7, 8, 15, 19, 20
- Vị trí 3: Gồm cánh đồng lúa các thôn 16, 21, 22 và các khu vực còn lại

4. Xã Ia Jloi:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa buôn Ba Na
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5. Xã Ea Bung

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 1, 5, 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa tại thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại

9. Ia RVê

- Vị trí 1: Thôn 12, 13, 14.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	20.000	17.000	
2	Xã Ea Lê	20.000	17.000	15.000
3	Xã Ea Rôk	18.000	15.000	14.000
4	Xã Ia Jloi	16.000	14.000	
5	Xã Ea Bung	18.000	16.000	14.000
6	Xã Ya Tờ Môt	17.000	15.000	
7	Xã Cư K'Bang	18.000	16.000	14.000
8	Xã Ya Lốp	15.000	13.000	-
9	Xã Ia RVê	15.000	13.000	-
10	Thị trấn Ea Súp	22.000	20.000	-

1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 4, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 3, 5, 6, 9, 10, 11, 17, 19
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 7, 10, 11, 12, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 14, 15, 19, 20
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ia Jloi

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, buôn Ba Na
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Bung

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, 3, 7, 8
- Vị trí 2: Gồm các thôn 9, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm khu vực ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo.
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại.

9. Ia RVê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14.

10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	21.000	18.000	
2	Xã Ea Lê	21.000	17.000	14.000
3	Xã Ea Rók	18.000	16.000	14.000
4	Xã Ia Lơ	16.000	14.000	
5	Xã Ea Bung	18.000	16.000	14.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	17.000	15.000	
7	Xã Cư K'Bang	17.000	15.000	
8	Xã Ya Lốp	16.000	14.000	
9	Xã Ia RVê	16.000	14.000	
10	Thị trấn Ea Súp	22.000	18.000	

1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 10, 11, 17
- Vị trí 3: Gồm các thôn 9, 19

3. Xã Ea Rók

- Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 7, 10, 11, 12, 18

- Vị trí 2: Gồm các thôn 14, 15, 19, 20

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ia Jloi

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, buôn Ba Na

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5. Xã Ea Bung:

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 7, 8

- Vị trí 2: Gồm các thôn 9, 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm khu vực ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo

- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12 và các khu vực còn lại.

8. Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)

- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại

9. Ia RVê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4

- Vị trí 2: Gồm các thôn 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14

10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Bảng giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư M'lan	10.000
2	Xã Ea Lê	10.000
3	Xã Ea Rốk	9.000
4	Xã Ia Jloi	9.000
5	Xã Ea Bung	10.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	9.000
7	Xã Cư K'Bang	9.000
8	Xã Ya Lốp	8.000
9	Xã Ia RVê	8.000
10	Thị trấn Ea Súp	10.000

Bảng số 5: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư M'lan	15.000
2	Xã Ea Lê	14.000
3	Xã Ea Rók	13.000
4	Xã Ia Jloi	12.000
5	Xã Ea Bung	15.000
6	Xã Ya Tờ Mót	12.000
7	Xã Cư K'Bang	9.000
8	Xã Ya Lóp	9.000
9	Xã Ia RVê	9.000
10	Thị trấn Ea Súp	16.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Cư M'lan			
1	Tỉnh lộ 1	Đầu Cây xăng	Ngã tư (UBND xã)	1.600.000
		Ngã tư (UBND xã)	Cầu Đắc Bùng	1.100.000
		Cầu Đắc Bùng	Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	800.000
		Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	Giáp huyện Buôn Đôn	300.000
		Ngã tư đầu đất nhà ông Kỳ	Hết Cây xăng (xã Cư M'lan)	1.600.000
2	Đường vành đai	Ngã tư Đắc Bùng (UBND xã)	Hết đất nhà ông Trung	950.000
		Hết đất nhà ông Trung	Cổng ông Kiểu	650.000
		Cổng ông Kiểu	Giáp thị trấn Ea Súp	500.000
3	Đường đi xã Ya Tờ Mốt	Ngã tư Đắc Bùng (UBND xã)	Cầu Bà Mỹ	800.000
4	Đường đi huyện Cư M'gar	Giáp thị trấn Ea Súp	Trạm phân trường 3 - Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	300.000
5	Ngã ba đường vào Xưởng Đức Liên	Tỉnh lộ 1	Vào tới 300m	150.000
6	Đường kênh chính tây	Giáp thị trấn Ea Súp	Cầu Bà Mỹ	150.000
7	Khu vực còn lại			120.000
II	Xã Ea Lê			
1	Đường liên xã	Cầu (giáp thị trấn Ea Súp)	Ngã 3 đường vào lò gạch ông Rinh	800.000
		Ngã 3 đường vào lò gạch ông Rinh	Đường đi xóm đảo	600.000
		Đường đi xóm đảo	Cổng kênh Chính Đông thôn 1	500.000
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1	Kênh N11 (thôn 1)	700.000
		Kênh N11 (thôn 1)	Ngã 3 nhà ông Hồ Giác	400.000
2	Đường huyện	Ngã 3 nhà ông Hồ Giác	Cầu Tịnh thôn 5	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Cầu Tịnh thôn 5	Ngã 3 nhà ông Tấn	1.200.000
		Ngã 3 nhà ông Tấn	Cổng Kênh N11 (thôn 6)	900.000
		Cổng Kênh N11 (thôn 6)	Ngã 3 đường đi thôn 16	300.000
		Ngã 3 đường đi thôn 16	Giáp xã Ea Rôk	400.000
3	Đường đi xã Cư K'Bang	Ngã ba (chợ Ea Lê)	Cổng kênh N11 (thôn 5)	700.000
		Cổng kênh N11 (thôn 5)	Ngã ba nhà ông Thành	600.000
		Ngã ba nhà ông Thành	Cổng 18T (kênh Chính Đông)	400.000
		Ranh giới đất ông Mưa	Giáp xã Cư K'Bang	300.000
4	Đường liên thôn	Từ đầu đất nhà ông Lê Sỹ Tấn	Ngã 3 nhà ông Tư Mốc (thôn 8)	150.000
		Từ Hương Quê (nhà ông Tiến thôn 1)	Ngã 3 đi xưởng cưa (thôn 4)	150.000
		Ngã 3 nhà ông Thi	Đường liên xã thôn 16 đi xã Cư Kbang	150.000
		Ranh giới đất ông Đặng Tranh (thôn 5)	Cổng kênh N11 (nhà bà Song thôn 6)	200.000
		Ranh giới đất ông Luân (thôn 14)	Ngã 3 đi ngầm Ea Pốp	150.000
		Kênh chính Đông (thôn 9)	Ngã 4 thôn 12-15 đường liên xã đi xã Cư Kbang	150.000
5	Khu vực còn lại			100.000
III	Xã Ea Rôk			
1	Đường liên xã	Giáp xã Ea Lê	Ngã ba nhà ông Thanh Lê	500.000
		Ngã ba nhà ông Thanh Lê	Hết nhà Ông Dạy	700.000
		Hết nhà ông Dạy	Cầu Cây Sung	800.000
		Cầu Cây Sung	Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	4.500.000
		Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea HLeo	3.000.000
2	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rôk			700.000
3	Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đầu nhà ông Học Lược	Cầu (nhà ông Nhượng)	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Cầu ông Nhượng	Đường vào Tháp Chàm	350.000
		Đường vào Tháp Chàm	Cầu suối cạn thôn 5	300.000
4	Đường đi 737	Đoạn từ ngã ba Quảng Đại	Cầu (nhà ông Nhật)	450.000
		Cầu (nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	300.000
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ya Tờ Mốt	280.000
5	Khu vực còn lại			120.000
IV	Xã Ia Jloi			
1	Đường liên xã	Cầu qua sông Ea H'Leo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là công ty cao su Phước Hòa)	1.600.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là công ty cao su Phước Hòa)	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	300.000
2	Đường đi Trung Đoàn 736	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cây số 9 (ranh giới địa giới hành chính xã Ya Lốp)	80.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	Hết khu dân cư buôn Ba Na	80.000
4	Khu vực còn lại			80.000
V	Xã Ea Bung			
1	Đường trục 1	Giáp thị trấn Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	350.000
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	Ngã ba đường đi Ea Ôi	500.000
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu sắt)	250.000
2	Đường trục 2	Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu xây)	240.000
3	Đường trục 3	Giáp thị trấn Ea Súp (cổng tràn suối tre)	Giáp trục 2	250.000
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (ngã ba thôn 10)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan	200.000
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uynh thôn 3	Nhà ông Phòng thôn 4	150.000
		Nhà bà Nhâm thôn 10	Nhà ông Đào thôn 10	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
6	Khu vực còn lại (Đã bê tông hóa, nhựa hóa)			100.000
7	Khu vực còn lại (Đường cấp phối, đường đất)			90.000
VI	Xã Ya Tờ Mốt			
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Bung (cầu xây thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	300.000
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	500.000
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	200.000
2	Đường trục 2	Giáp xã Ea Bung cầu sắt đội 9	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	220.000
		Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Ván	240.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Ván	Giáp trục 1	300.000
3	Khu vực còn lại			80.000
VII	Xã Cư K'Bang			
1	Đường trục chính	Giáp xã Ea Lê	Cầu xây (Trạm Y tế)	200.000
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4A	300.000
2	Đường Liên xã	Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toan	Hết ranh giới đất nhà ông Lập	140.000
		Đầu thôn 10	Cuối thôn 15 (Giáp xã Ea Rók)	140.000
3	Đường liên thôn	Ranh giới đất nhà ông Tuynh	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng	140.000
		Ranh giới đất nhà ông Thao	Hết ranh giới đất nhà bà Bé Thị Thị	140.000
		Ranh giới đất nhà ông Bảo	Hết ranh giới đất nhà ông Việt	140.000
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu	110.000
		Đường từ nhà ông Thuận (thôn 11)	Hết thôn 6 xã Cư Kbang	140.000
4	Đường trục thôn 15	Ngã 4 hộ Lý Seo Có qua trường Lê Hồng Phong	Hộ ông Giàng Seo Cui	150.000
5	Khu vực còn lại			100.000
VIII	Xã Ya Lốp			
1	Đường trục 1	Thôn Vùg, thôn Dư, thôn Thanh Phú	Hết ranh giới ông Trần Văn Út thôn chợ Lách	100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba thôn chợ lách hết ranh giới ông Châu thửa 15, Tđđ 57	Ngã ba thôn Quý Mùi	100.000
		Ranh giới đất ông Tây thôn Đoàn	Giáp ranh giới ông Tường đi về hướng thôn Vùg	130.000
		Ranh giới đất bà Bé thôn Đoàn	Giáp suối cạn về thôn Trung	120.000
		Ngã tư thôn Đoàn ranh giới đất ông Phương và ông Thành (thửa đất số 42-48 tờ bản đồ 91)	Ngã ba Trạm xá kéo dài 600 m về Trung Đoàn 736	200.000
		Ngã ba bệnh xá đoàn kinh tế quốc phòng 737	Kéo dài 500m đi về thôn Dư	160.000
		Ngã tư thôn Đoàn	Ranh giới đất nhà ông Sinh kéo dài 250m	180.000
		Nhà ông Tài (thôn Chiềng)	Qua đường 14C kéo dài tới công khu nhà ngáp	120.000
2	Đường trục 2	Ngã ba thôn Nhạp	Cổng giáp ranh thôn Dừng	100.000
		Nhà ông Thanh (thửa 43 TĐĐ 82) thôn Chiềng	giáp nhà ông Quy Thôn Chiềng	120.000
		Ngã 3 thôn Chiềng về thôn Lầu Nàng	Ranh giới đất nhà ông Liêm và ông Nhất thôn Đai Thôn (thửa 54-60 TĐĐ 67)	100.000
		Ranh giới đất ông Sơn và ông Ngọ thôn Đai Thôn (thửa 58-50 TĐĐ 67)	Ranh giới đất ông Bút và ông Tiến thôn Đai Thôn (thửa 5-10 TĐĐ 67)	130.000
		Ranh giới đất ông Nhân thôn Đai Thôn (thửa 3 TĐĐ 67)	Tới suối cạn đi về hướng cầu Gia Lai	100.000
3	Đường trục 3	Ngã ba cây nước thôn Đai Thôn	Giáp ngã tư đường 14C (thôn Đóng)	110.000
		Giáp ngã tư đường 14C (nhà ông Thắng thôn Đóng)	Ngã ba Trung Đoàn 736	100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Khu trung tâm xã	Sau trụ sở UBND xã thửa đất số 78 tờ bản đồ ĐC 86-2	Sau trường học	80.000
		Thửa đất số 6 tờ bản đồ ĐC 86-1	Ngã 4 đường ra đi thôn Dự	90.000
		Thửa đất số 53 tờ bản đồ ĐC 79-1 đến thửa 67	Đi về hướng chợ	80.000
5	Khu vực còn lại			80.000
IX	Xã Ia RVê			
1	Đường trục 1	Ngã 59	Ngã tư Trung Đoàn 739	80.000
		Ngã tư Trung đoàn 739	Ngã tư khu QHTT xã	170.000
		Ngã tư khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	220.000
		Hết khu QHTT xã	Ngã tư thôn 6	140.000
		Ngã tư thôn 6	Đến ngã tư thôn 7, 10	130.000
		Ngã tư thôn 7, 10	Giáp xã Ya Tờ Mốt	120.000
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			170.000
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			160.000
4	Đường trục 4	Ngã tư đường trục 1	Ngã tư đường trục 2	180.000
5	Đường trục 5	Ngã tư đường trục 2	Ngã tư đường trục 3	130.000
6	Khu vực còn lại			80.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

DVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	3.100.000
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	4.550.000
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mầu)	6.500.000
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	4.950.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	3.700.000
2	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	6.500.000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	4.550.000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	3.850.000
3	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Lạc Long Quân	2.100.000
		Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	3.000.000
4	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Tô Hiệu	3.700.000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	2.300.000
5	Âu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	6.500.000
		Nơ Trang Long	Y Ngông	3.700.000
		Y Ngông	Y Ni Ksor	1.700.000
6	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đinh Núp	2.550.000
		Đinh Núp	Điện Biên Phủ	2.250.000
7	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	1.900.000
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	2.700.000
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	1.900.000
8	Đường vành đai	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M'lan (đường vành đai)	1.050.000
9	Đinh Núp	Hùng Vương	Trần Phú	2.550.000
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	1.050.000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	1.500.000
10	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Điện Biên Phủ	1.450.000
11	Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	1.750.000
12	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2.650.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	2.100.000
13	Nguyễn Trung Trực	Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	1.350.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.050.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
14	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	2.100.000
		Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	1.750.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.450.000
15	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	1.750.000
		Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	1.450.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	1.200.000
16	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.450.000
17	A Ma Jhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.050.000
18	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.050.000
19	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	1.050.000
20	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	900.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	900.000
21	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	900.000
22	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	900.000
23	Nơ Trang Gùl	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	900.000
24	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	900.000
25	Y Ni K'Sor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	900.000
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.700.000
		Đinh Tiên Hoàng	Y Ni K'Sor	1.200.000
27	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.650.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gùl	1.450.000
28	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	1.600.000
29	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	1.450.000
30	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	1.450.000
31	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.050.000
32	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.050.000
33	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	1.050.000
		Lương Thế Vinh	Hết đường	700.000
34	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.750.000
		Đinh Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	1.450.000
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	700.000
35	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	1.350.000
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	900.000
36	Đường đi huyện Cư M'gar	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long	1.350.000
		Ngã ba nhà ông Long	Ngã ba đất nhà ông Thử	1.050.000
		Ngã ba đất nhà ông Thử	Đất nhà ông Quyết (Đ. Ven Hồ)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đất nhà ông Quyết (Đ. Ven Hồ)	Ngã 3 đi huyện Cư M'gar	600.000
		Ngã ba đất nhà ông Thử (đường phía trên)	Giáp xã Cư M'lan	900.000
37	Đường giao thông (N13)	Từ ngã ba nhà ông Hường	Ngã ba nhà ông Thành	750.000
38	Đường giao thông (N 9)	Trạm nước	Hết đất nhà Hoa Thi	300.000
39	Đường giao thông	Ngã tư nhà ông Kỷ (Tỉnh lộ 1)	Kênh Chính Tây	550.000
40	Đường đi Trạm nước (đường Điện Biên Phủ nối dài)	Nguyễn Trãi	Hết đường (đi qua trạm nước)	700.000
41	Tỉnh lộ 1	Lương Thế Vinh	Ngã tư đất nhà ông Kỷ	2.300.000
42	Đường vuông góc với Tỉnh lộ 1	Tỉnh lộ 1 (nhà ông Đường)	Hết đất nhà ông Hào (CAGT)	1.050.000
		Tỉnh lộ 1 (đối diện nhà ông Kỷ)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	1.050.000
43	Đường kênh Chính Tây	Hùng Vương (cổng Hạt Kiểm Lâm)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang	720.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang	Giáp ranh giới xã Cư M'lan	550.000
44	Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			300.000
45	Khu vực còn lại (đường cấp phối, đường đất)			250.000